

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	22.324.783
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	8.104.150
1	Thu NSDP hưởng 100%	7.094.800
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.009.350
II	Thu bổ sung từ NSTW	12.623.233
-	Thu bổ sung cân đối	8.202.660
-	Thu bổ sung có mục tiêu	4.420.573
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
IV	Thu kết dư	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.170.900
B	TỔNG CHI NSDP	22.324.783
I	Tổng chi cân đối NSDP	22.324.783
1	Chi đầu tư phát triển	4.906.534
2	Chi thường xuyên	16.085.277
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	30.400
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.340
5	Dự phòng ngân sách	410.132
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	891.100
II	Chi các chương trình mục tiêu	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	426.500
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	135.420
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	43.300
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	92.120
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	426.500
1	Vay để bù đắp bội chi	383.200
2	Vay để trả nợ gốc	43.300

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025**
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	19.251.944
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	5.457.811
2	Thu bổ sung từ NSTW	12.623.233
-	Thu bổ sung cân đối	8.202.660
-	Thu bổ sung có mục tiêu	4.420.573
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
4	Thu kết dư	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.170.900
II	Chi ngân sách	19.678.444
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	9.634.035
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện	10.044.409
-	Chi bổ sung cân đối	9.564.573
-	Chi bổ sung có mục tiêu	479.836
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
III	Bộ chi NSDP/Bộ thu NSDP	426.500
B	NGÂN SÁCH HUYỆN (BAO GỒM NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ)	
I	Nguồn thu ngân sách	12.017.974
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	1.973.565
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	10.044.409
-	Thu bổ sung cân đối	9.564.573
-	Thu bổ sung có mục tiêu	479.836
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	12.017.974
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	10.194.621
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	1.823.353
-	Chi bổ sung cân đối	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		TỔNG THU	THU
		NSNN	NSDP
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	17.800.000	8.104.150
I	Thu nội địa	8.800.000	8.104.150
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	1.060.000	1.060.000
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	80.000	80.000
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.823.000	1.823.000
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.227.000	1.227.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	390.000	390.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	1.280.000	768.000
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	768.000	768.000
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	512.000	-
7	Lệ phí trước bạ	400.000	400.000
8	Thu phí, lệ phí	155.000	95.000
-	Phí và lệ phí trung ương	60.000	-
-	Phí và lệ phí địa phương		95.000
-	Phí và lệ phí huyện		
-	Phí và lệ phí xã, phường		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	20.800	20.800
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	67.000	67.000
12	Thu tiền sử dụng đất	2.000.000	2.000.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	19.000	19.000
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	31.200	27.350
16	Thu khác ngân sách	230.000	110.000
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	7.000	7.000
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	1.000	1.000
II	Thu từ đầu thô		
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	9.000.000	-
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	8.640.000	
2	Thuế xuất khẩu	110.000	
3	Thuế nhập khẩu	146.000	
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	2.000	
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	100.000	
6	Thu khác	2.000	
IV	Thu viện trợ		

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NSDP	CHIA RA	
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	22.324.783	9.634.035	12.690.748
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	22.324.783	9.634.035	12.690.748
I	Chi đầu tư phát triển	4.906.534	3.272.434	1.634.100
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.803.444	3.169.344	1.634.100
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	72.700	72.700	0
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	0	0	0
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	2.000.000	365.900	1.634.100
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	19.000	19.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác	103.090		
II	Chi thường xuyên	16.085.277	6.110.974	10.865.403
	Trong đó:			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	6.386.930	1.304.429	5.082.501
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	54.347	54.347	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	30.400	30.400	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.340	1.340	
V	Dự phòng ngân sách	410.132	218.887	191.245
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	891.100	891.100	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	53.856		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	TỔNG CHI NSDP	22.324.783
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	12.690.748
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	9.634.035
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	3.272.434
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.169.344
	Trong đó:	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	72.700
1.2	Chi khoa học và công nghệ	-
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	71.916
1.4	Chi văn hóa thông tin	63.000
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-
1.6	Chi thể dục thể thao	-
1.7	Chi bảo vệ môi trường	-
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	1.503.912
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	4.289
1.10	Chi bảo đảm xã hội	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác	103.090
II	Chi thường xuyên	6.110.974
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.304.429
2	Chi khoa học và công nghệ	54.347
3	Chi y tế, dân số và gia đình	822.684
4	Chi văn hóa thông tin	151.147
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	50.319
6	Chi thể dục thể thao	11.760
7	Chi bảo vệ môi trường	34.050
8	Chi các hoạt động kinh tế	902.771
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.101.044
10	Chi bảo đảm xã hội	134.056
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	30.400
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.340
V	Dự phòng ngân sách	218.887
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	891.100
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2025
 (Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
	TỔNG CỘNG	2.387.470	-	2.378.954	-	-	-	-	8.516	-	8.516	-
I	Đơn vị QLNN cấp I	2.041.786	-	2.035.065	-	-	-	-	6.721	-	6.721	-
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	943.539		943.539								
2	Sở Tài chính	33.718		33.718								
3	Hội đồng thẩm định giá NN	2.000		2.000								
4	Sở Xây dựng	21.545		21.545					-			
5	Thanh tra tỉnh	19.966		19.966					-			
6	Sở Tư pháp	24.829		24.829								
7	Sở Nội vụ	16.486		16.486								
8	Sở Thông tin và Truyền Thông	39.587		38.987					600		600	
9	Sở Kế hoạch và Đầu tư	18.392		18.012					380		380	
10	Sở Y tế	185.356		185.356					-			
11	VP Đoàn ĐBQH, HDND, UBND tỉnh	46.884		46.884					-			
12	Văn phòng UBND tỉnh	58.941		58.941					-			
13	Sở Tài nguyên và Môi trường	35.712		35.612					100		100	
14	Sở Khoa học CN	51.715		50.785					930		930	
15	Sở Văn hoá, Thể thao và DL	88.495		88.295					200		200	
16	Sở Lao động - TB&XH	106.910		106.388					522		522	
17	Sở Công Thương	21.517		21.517					-			
18	Sở Giao thông vận tải	39.284		39.284					-			
19	Văn phòng Ban ATGT	2.685		2.685					-			
20	Sở Nông nghiệp PTNT	231.334		229.189					2.145		2.145	
21	Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh	25.156		25.156					-			
22	Văn phòng điều phối NTM	5.712		3.868					1.844		1.844	
23	Sở Ngoại vụ	20.623		20.623					-			
24	VP TT Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh	1.400		1.400					-			
II	Đơn vị QLNN cấp II	40.268	-	40.268	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Ban Thi đua khen thưởng	20.865		20.865					-			
2	Ban Tôn giáo	5.169		5.169					-			
3	Chi cục Dân số - KHHGD	5.752		5.752					-			

4	Chi cục An toàn VSTP	5.006		5.006												-			
5	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường CL	3.476		3.476												-			
III	Tổ chức chính trị	43.743	0	43.743	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-		0	0
1	Tỉnh đoàn Hà Tĩnh	9.653		9.653												-			
2	Ủy ban MTTQ tỉnh	9.591		9.591												-			
3	Hội Liên hiệp phụ nữ	11.496		11.496												-			
4	Hội Nông dân	9.015		9.015												-			
5	Hội cựu chiến binh	3.898		3.898												-			
6	ban vận động ngày vì ng nghèo	90		90												-			
IV	Hội nghề nghiệp	32.618	-	32.018	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	600	-		600	-
1	Liên minh HTX	4.488		3.888											600	-		600	-
2	Hội khuyến học	1.280		1.280											-	-		-	-
3	Hội Nhà báo	2.347		2.347											-	-		-	-
4	Hội Luật gia	918		918											-	-		-	-
5	Hội Cựu TN xung phong	541		541											-	-		-	-
6	Hội NN chất độc da cam-Dioxin	581		581											-	-		-	-
7	Hội Người TT và trẻ em mồ côi	702		702											-	-		-	-
8	Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật	3.489		3.489											-	-		-	-
9	Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật	9.569		9.569											-	-		-	-
10	Hội Đông y	979		979											-	-		-	-
11	Hội Người cao tuổi	677		677											-	-		-	-
12	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị	452		452											-	-		-	-
13	Hội Người mù	2.124		2.124											-	-		-	-
14	Hội Chữ thập đỏ	3.721		3.721											-	-		-	-
15	Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	250		250											-	-		-	-
16	Hiệp hội DN tỉnh	200		200											-	-		-	-
17	Hội Khoa học kinh tế	300		300											-	-		-	-
V	Sự nghiệp khác	91.353	-	90.158	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.195	-		1.195	-	-
1	BQL khu di tích ĐLộc	2.602		2.602											-	-		-	-
2	TT Hoạt động thanh thiếu nhi	2.139		2.139											-	-		-	-
3	TT Hướng nghiệp PTKTTS TNXP	202		202											-	-		-	-
4	Tổng đội TNXP Tây Sơn	635		635											-	-		-	-
5	Tổng đội TNXP Phúc Trạch	371		371											-	-		-	-
6	TT DN và hỗ trợ Nông dân	1.959		1.959											-	-		-	-
7	Ban QL Khu tưởng niệm Lý Tự Trọng	689		689											-	-		-	-
8	TT tài chính công	3.909		3.909											-	-		-	-
9	Ban QL khu vực mỏ sắt Thạch Khê	1.687		1.687											-	-		-	-
10	P Công chứng số I	827		827											-	-		-	-
11	P Công chứng số II	151		151											-	-		-	-
12	Trung tâm Bán đấu giá tài sản	444		444											-	-		-	-
13	Trung tâm trợ giúp pháp lý	7.219		7.219											-	-		-	-
14	Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh	2.864		2.864											-	-		-	-
15	Đoàn luật sư	0													-	-		-	-
16	Đài Phát thanh - Truyền hình	51.594		50.739											855			855	
17	TT Hỗ trợ DN và XTĐT	5.680		5.340											340			340	
18	Trung tâm Công báo - Tin học	8.381		8.381											-	-		-	-
VII	SN đào tạo	137.702	-	137.702	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-
1	Trường CĐ Nguyễn Du	19.107		19.107											-	-		-	-
2	Trường TC nghề LTT	10.000		10.000											-	-		-	-
3	Trường Cao đẳng Y tế	20.569		20.569											-	-		-	-
4	Trường Cao đẳng kỹ thuật Việt - Đức	31.241		31.241											-	-		-	-
5	Trường Chính trị Trần Phú	13.496		13.496											-	-		-	-

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
	TỔNG CỘNG	4.906.534	72.700	0	71.916	74.000	0	0	526.937	4.141.496	833.788	465.133	4.289	0
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	466.258	72.700	0	55.404	63.000	0	0	0	275.154	0	0	0	0
2	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh	123.137	0	0	0	0	0	0	0	123.137	123.137	0	0	0
3	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	448.266	0	0	0	0	0	0	0	448.266	0	448.266	0	0
4	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Khu kinh tế tỉnh	393.104	0	0	0	0	0	0	0	390.815	385.948	4.867	2.289	0
5	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	15.616	0	0	0	0	0	0	0	15.616	0	0	0	0
6	Bổ sung vốn điều lệ Quỹ phát triển đất	50.000	0	0	0	0	0	0	0	50.000	0	0	0	0
7	Các khoản vay để bù đắp bội chi khác theo nhu cầu thực tế trong năm	69.742	0	0	0	0	0	0	0	69.742	0	0	0	0
8	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn (vốn nước ngoài)	16.512	0	0	16.512	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	5.525	0	0	0	0	0	0	0	5.525	0	0	0	0
10	Công an tỉnh	15.196	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Dự kiến hoàn trả chi phí đầu tư theo đề án phát triển quỹ đất	16.500	0	0	0	0	0	0	0	16.500	0	0	0	0
12	Phân bổ chi tiết sau	20.778	0	0	0	0	0	0	0	20.778	0	0	0	0
13	Phân cho các xã theo hệ số (173 xã)	35.588	0	0	0	0	0	0	0	35.588	0	0	0	0
14	Sở Xây dựng	6.000	0	0	0	0	0	0	0	6.000	0	0	0	0
15	Thanh tra tỉnh	2.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.000	0
16	Thực hiện hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	36.590	0	0	0	0	0	0	0	36.590	0	0	0	0

17	Trung tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	10.200	0	0	0	0	0	0	0	10.200	0	0	0	0
18	UBND huyện Cẩm Xuyên	193.020	0	0	0	0	0	0	0	193.020	16.033	0	0	0
19	UBND huyện Can Lộc	135.521	0	0	0	0	0	0	0	135.521	16.000	0	0	0
20	UBND huyện Đức Thọ	169.772	0	0	0	0	0	0	0	169.772	13.500	0	0	0
21	UBND huyện Hương Khê	386.866	0	0	0	0	0	0	267.913	118.953	50.500	0	0	0
22	UBND huyện Hương Sơn	96.905	0	0	0	0	0	0	0	96.905	0	0	0	0
23	UBND huyện Kỳ Anh	98.466	0	0	0	11.000	0	0	0	87.466	0	0	0	0
24	UBND huyện Lộc Hà	96.100	0	0	0	0	0	0	0	96.100	23.000	0	0	0
25	UBND huyện Nghi Xuân	147.918	0	0	0	0	0	0	0	147.918	0	0	0	0
26	UBND huyện Thạch Hà	501.779	0	0	0	0	0	0	259.023	242.756	63.936	0	0	0
27	UBND huyện Vũ Quang	66.310	0	0	0	0	0	0	0	66.310	28.000	12.000	0	0
28	UBND thành phố Hà Tĩnh	745.457	0	0	0	0	0	0	0	745.457	83.234	0	0	0
29	UBND Thị xã Hồng Lĩnh	100.117	0	0	0	0	0	0	0	100.117	0	0	0	0
30	UBND thị xã Kỳ Anh	433.790	0	0	0	0	0	0	0	433.790	30.500	0	0	0
31	Vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	3.500	0	0	0	0	0	0	0	3.500	0	0	0	0

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TÒ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỆ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ				
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN			
	TỔNG SỐ	2.388.328	1.103.612	39.347	166.684	106.733	50.739	-	11.750	199.195	22.493	106.583	658.723	51.545	
I	Đơn vị QLNN cấp I	2.042.644	963.655	39.347	166.684	101.443	-	-	11.750	162.085	22.493	106.583	546.135	51.545	
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	943.539	925.059										18.480		
2	Sở Tài chính	33.718	40						150				33.528		
3	Hội đồng thẩm định giá NN	2.000	-										2.000		
4	Sở Xây dựng	21.545	30						2.710				18.805		
5	Thanh tra tỉnh	19.966	30						-				19.936		
6	Sở Tư pháp	24.829	30						5.000				19.799		
7	Sở Nội vụ	16.486	400						-				16.086		
8	Sở Thông tin và Truyền Thông	39.587	2.000			30.296							7.291		
9	Sở Kế hoạch và Đầu tư	18.392	30						380				17.982		
10	Sở Y tế	185.356	40		166.684								15.632	3.000	
11	VP Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh	46.884	-										46.884		
12	Văn phòng UBND tỉnh	58.941	-										58.941		
13	Sở Tài nguyên và Môi trường	35.712	30						11.750	5.472			18.460		
14	Sở Khoa học CN	51.715	40	39.347						930			11.398		
15	Sở Văn hoá, Thể thao và DL	88.495	30			71.147				200			17.118		
16	Sở Lao động - TB&XH	107.768	35.186										24.037	48.545	
17	Sở Công Thương	21.517	30							9.613			11.874		
18	Sở Giao thông vận tải	39.284	-							21.293	21.293		17.991		
19	Văn phòng Ban ATGT	2.685	-							1.200	1.200		1.485		
20	Sở Nông nghiệp PTNT	231.334	150							107.328		105.183	123.856		
21	Ban Quản lý Khu KT tỉnh	25.156	30							4.565			20.561		
22	Văn phòng điều phối NTM	5.712								1.844			3.868		
23	Sở Ngoại vụ	20.623	500										20.123		
24	VP TT Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh	1.400								1.400		1.400			
II	Đơn vị QLNN cấp II	40.268	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	40.268	-	
20	Ban Thi đua khen thưởng	20.865	-										20.865		
21	Ban Tôn giáo	5.169	-										5.169		
22	Chi cục Dân số - KHHGD	5.752	-										5.752		
23	Chi cục An toàn VSTP	5.006	-										5.006		
24	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường CL	3.476	-										3.476		
III	Tổ chức chính trị	43.743	740	-	-	-	-	-	-	2.621	-	-	40.382	-	

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA
GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: %

STT	Tên đơn vị	Tỷ lệ phân chia (%)			
		NS trung ương	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
	HUYỆN KỶ ANH				
1	Thu từ khu vực Quốc doanh				
1.1	Thuế VAT - TNDN		60%	40%	
1.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
-	Mật hàng riệu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%	
-	Mật hàng khác			50%	50%
1.3	Thuế Tài nguyên				
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%
-	Tài nguyên khác			50%	50%
2	Thu từ khu vực có VĐT nước ngoài				
2.1	Thuế VAT - TNDN		90%	10%	
2.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
-	Mật hàng riệu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%	
-	Mật hàng khác			50%	50%
2.3	Thuế Tài nguyên				
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%
-	Tài nguyên khác			50%	50%
3	Thu từ khu vực Ngoài Quốc doanh				
3.1	Thuế VAT - TNDN				
-	Doanh nghiệp, hợp tác xã			80%	20%
-	Hộ cá thể			30%	70%
3.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
-	Mật hàng riệu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%	
-	Mật hàng khác			50%	50%
3.3	Thuế Tài nguyên				
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%
-	Tài nguyên khác			50%	50%
4	Thuế Thu nhập cá nhân		50%	50%	
5	Thuế bảo vệ môi trường			70%	30%
6	Lệ phí trước bạ				
-	Trước bạ nhà, đất			20%	80%
-	Trước bạ các tài sản khác		20%	80%	
7	Phí, lệ phí				
7.1	Lệ phí Môn bài				
a	Doanh nghiệp, hợp tác xã			100%	
b	Cá nhân, hộ kinh doanh				
-	Phát sinh trên địa bàn phường			60%	40%
-	Phát sinh trên địa bàn xã, thị trấn				100%
7.2	Phí, lệ phí (còn lại)				
-	Huyện quản lý thu			100%	
-	Xã quản lý thu				100%
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp				100%
9	Tiền thu mặt đất, mặt nước				
-	Phát sinh trên địa bàn xã		40%	30%	30%
-	Phát sinh trên địa bàn phường, thị trấn		70%	30%	
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản				
-	Trung ương cấp phép	70%	9%	9%	12%
-	Tỉnh cấp phép		30%	40%	30%
11	Thu tiền sử dụng đất				

11.1	Thu từ Đề án phát triển quỹ đất				
(1)	Đối với Đề án do BQL Khu kinh tế tỉnh và Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh làm Chủ đầu tư				
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
b	45% số thu còn lại (xem là 100%)		60%	40%	
(2)	Do cấp huyện làm Chủ đầu tư				
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)			100%	
b	45% số thu còn lại (xem là 100%)			90%	10%
11.2	Thu từ quỹ đất tái định cư các dự án				
(1)	Các dự án do tỉnh làm Chủ đầu tư				
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
b	45% số thu còn lại (xem là 100%)				
-	Các dự án có sử dụng vốn NSTW, TPCP		100%		
-	Các dự án sử dụng 100% vốn NS tỉnh			90%	10%
(2)	Đối với các Dự án do huyện làm Chủ đầu tư (trong trường hợp được UBND tỉnh ủy quyền)				
a	Các dự án có sử dụng vốn NSTW, TPCP		100%		
b	Các dự án sử dụng 100% vốn NS tỉnh				
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)		40%	50%	10%
c	Các dự án được đầu tư từ nguồn NS tỉnh và một phần của NS huyện				
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)		40%	50%	10%
d	Các dự án được đầu tư 100% nguồn NS huyện				
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)			100%	
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)		20%	70%	10%
(3)	Thu từ các lô đất đối dư tại các Khu tái định cư được đầu tư từ nguồn NSTW, TPCP		100%		
11.3	Thu từ Quỹ đất giao cho nhà đầu tư			90%	10%
11.4	Thu từ quỹ đất chuyên dùng				
-	Quỹ đất do cơ quan trung ương, cấp tỉnh quản lý		100%		
-	Quỹ đất do cơ quan cấp huyện quản lý			100%	
-	Quỹ đất do cơ quan cấp xã quản lý				100%
11.5	Thu từ quỹ đất đầu tư từ nguồn vốn vay của Bộ Tài chính		100%		
11.6	Đối với Quỹ đất còn lại				
-	Do cấp huyện thực hiện			80%	20%
-	Do cấp xã thực hiện			50%	50%
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi CS				100%
13	Thu khác ngân sách				
-	Thu phạt ATGT	100%			
-	Thu khác ngân sách xã				100%
-	Thu khác ngân sách huyện			100%	
TX KỶ ANH					
1	Thu từ khu vực Quốc doanh				
1.1	Thuế VAT - TNDN		60%	40%	
1.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
-	Mật hàng riệu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%	
-	Mật hàng khác			50%	50%
1.3	Thuế Tài nguyên				
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%
-	Tài nguyên khác			50%	50%
2	Thu từ khu vực có VDT nước ngoài				
2.1	Thuế VAT - TNDN		90%	10%	
2.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
-	Mật hàng riệu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%	

-	Mặt hàng khác			50%	50%
2.3	Thuế Tài nguyên				
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%
-	Tài nguyên khác			50%	50%
3	Thu từ khu vực Ngoài Quốc doanh				
3.1	Thuế VAT - TNDN				
a	Phát sinh trên địa bàn phường				
-	Doanh nghiệp, hợp tác xã		50%	50%	
-	Hộ cá thể			80%	20%
b	Phát sinh trên địa bàn xã				
-	Doanh nghiệp, hợp tác xã			80%	20%
-	Hộ cá thể			30%	70%
3.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
-	Mặt hàng riệu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%	
-	Mặt hàng khác			50%	50%
3.3	Thuế Tài nguyên				
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%
-	Tài nguyên khác			50%	50%
4	Thuế Thu nhập cá nhân		50%	50%	
5	Thuế bảo vệ môi trường			70%	30%
6	Lệ phí trước bạ				
-	Trước bạ nhà, đất			20%	80%
-	Trước bạ các tài sản khác		20%	80%	
7	Phí, lệ phí				
7.1	Lệ phí Môn bài				
a	Doanh nghiệp, hợp tác xã			100%	
b	Cá nhân, hộ kinh doanh				
-	Phát sinh trên địa bàn phường			60%	40%
-	Phát sinh trên địa bàn xã, thị trấn				100%
7.2	Phí, lệ phí (còn lại)				
-	Huyện quản lý thu			100%	
-	Xã quản lý thu				100%
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp				100%
9	Tiền thu mặt đất, mặt nước				
-	Phát sinh trên địa bàn xã		40%	30%	30%
-	Phát sinh trên địa bàn phường, thị trấn		70%	30%	
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản				
-	Trung ương cấp phép	70%	9%	9%	12%
-	Tỉnh cấp phép		30%	40%	30%
11	Thu tiền sử dụng đất				
11.1	Thu từ Đề án phát triển quỹ đất				
(1)	Đối với Đề án do BQL Khu kinh tế tỉnh và Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh làm Chủ đầu tư				
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
b	45% số thu còn lại (xem là 100%)		70%	30%	
(2)	Do cấp huyện làm Chủ đầu tư				
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)			100%	
b	45% số thu còn lại (xem là 100%)				
+	PS trên địa bàn xã		30%	60%	10%
+	PS trên địa bàn phường		40%	50%	10%
11.2	Thu từ quỹ đất tái định cư các dự án				
(1)	Các dự án do tỉnh làm Chủ đầu tư				
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)				
b	45% số thu còn lại (xem là 100%)				
-	Các dự án có sử dụng vốn NSTW, TPCP		100%		
-	Các dự án sử dụng 100% vốn NS tỉnh		40%	50%	10%
(2)	Đối với các Dự án do huyện làm Chủ đầu tư (trong trường hợp được UBND tỉnh ủy quyền)				
a	Các dự án có sử dụng vốn NSTW, TPCP		100%		

b	Các dự án sử dụng 100% vốn NS tỉnh				
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)		40%	50%	10%
c	Các dự án được đầu tư từ nguồn NS tỉnh và một phần của NS huyện				
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)		35%	55%	10%
d	Các dự án được đầu tư 100% nguồn NS huyện				
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)			100%	
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)			90%	10%
(3)	Thu từ các lô đất đổi dự tại các Khu tái định cư được đầu tư từ nguồn NSTW, TPCP		100%		
11.3	Thu từ Quỹ đất giao cho nhà đầu tư		50%	45%	5%
11.4	Thu từ quỹ đất chuyên dùng				
-	Quỹ đất do cơ quan trung ương, cấp tỉnh quản lý		100%		
-	Quỹ đất do cơ quan cấp huyện quản lý			100%	
-	Quỹ đất do cơ quan cấp xã quản lý				100%
11.5	Thu từ quỹ đất đầu tư từ nguồn vốn vay của Bộ Tài chính		100%		
11.6	Đối với Quỹ đất còn lại				
-	Do cấp huyện thực hiện			80%	20%
-	Do cấp xã thực hiện			50%	50%
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi CS				100%
13	Thu khác ngân sách				
-	Thu phạt ATGT	100%			
-	Thu khác ngân sách xã				100%
-	Thu khác ngân sách huyện			100%	
HUYỆN CẨM XUYÊN					
1	Thu từ khu vực Quốc doanh				
1.1	Thuế VAT - TNDN		60%	40%	
1.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
-	Mật hàng riệu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%	
-	Mật hàng khác			50%	50%
1.3	Thuế Tài nguyên				
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%
-	Tài nguyên khác			50%	50%
2	Thu từ khu vực có VDT nước ngoài				
2.1	Thuế VAT - TNDN		90%	10%	
2.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
-	Mật hàng riệu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%	
-	Mật hàng khác			50%	50%
2.3	Thuế Tài nguyên				
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%
-	Tài nguyên khác			50%	50%
3	Thu từ khu vực Ngoài Quốc doanh				
3.1	Thuế VAT - TNDN				
a	Phát sinh trên địa bàn xã, thị trấn còn lại				
-	Doanh nghiệp, hợp tác xã			80%	20%
-	Hộ cá thể			30%	70%
3.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
-	Mật hàng riệu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%	
-	Mật hàng khác			50%	50%
3.3	Thuế Tài nguyên				
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%
-	Tài nguyên khác			50%	50%
4	Thuế Thu nhập cá nhân		50%	50%	
5	Thuế bảo vệ môi trường			70%	30%
6	Lệ phí trước bạ				
-	Trước bạ nhà, đất			20%	80%

-	Trước bạ các tài sản khác		20%	80%	
7	Phí, lệ phí				
7.1	Lệ phí Môn bài				
a	Doanh nghiệp, hợp tác xã			100%	
b	Cá nhân, hộ kinh doanh				
-	Phát sinh trên địa bàn phường			60%	40%
-	Phát sinh trên địa bàn xã, thị trấn				100%
7.2	Phí, lệ phí (còn lại)				
-	Huyện quản lý thu			100%	
-	Xã quản lý thu				100%
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp				100%
9	Tiền thu mặt đất, mặt nước				
-	Phát sinh trên địa bàn xã		40%	30%	30%
-	Phát sinh trên địa bàn phường, thị trấn		70%	30%	
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản				
-	Trung ương cấp phép	70%	9%	9%	12%
-	Tỉnh cấp phép		30%	40%	30%
11	Thu tiền sử dụng đất				
11.1	Thu từ Đề án phát triển quỹ đất				
(1)	Đối với Đề án do BQL Khu kinh tế tỉnh và Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh làm Chủ đầu tư				
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
b	45% số thu còn lại (xem là 100%)		100%		
(2)	Do cấp huyện làm Chủ đầu tư				
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)			100%	
b	45% số thu còn lại (xem là 100%)				
+	PS trên địa bàn xã		30%	60%	10%
+	PS trên địa bàn thị trấn		45%	45%	10%
11.2	Thu từ quỹ đất tái định cư các dự án				
(1)	Các dự án do tỉnh làm Chủ đầu tư				
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)				
b	45% số thu còn lại (xem là 100%)				
-	Các dự án có sử dụng vốn NSTW, TPCP		100%		
-	Các dự án sử dụng 100% vốn NS tỉnh		50%	40%	10%
(2)	Đối với các Dự án do huyện làm Chủ đầu tư (trong trường hợp được UBND tỉnh ủy quyền)				
a	Các dự án có sử dụng vốn NSTW, TPCP		100%		
b	Các dự án sử dụng 100% vốn NS tỉnh				
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)		40%	50%	10%
c	Các dự án được đầu tư từ nguồn NS tỉnh và một phần của NS huyện				
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)		40%	50%	10%
d	Các dự án được đầu tư 100% nguồn NS huyện				
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)			100%	
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)		20%	70%	10%
(3)	Thu từ các lô đất đối dư tại các Khu tái định cư được đầu tư từ nguồn NSTW, TPCP		100%		
11.3	Thu từ Quỹ đất giao cho nhà đầu tư		65%	30%	5%
11.4	Thu từ quỹ đất chuyên dùng				
-	Quỹ đất do cơ quan trung ương, cấp tỉnh quản lý		100%		
-	Quỹ đất do cơ quan cấp huyện quản lý			100%	
-	Quỹ đất do cơ quan cấp xã quản lý				100%
11.5	Thu từ quỹ đất đầu tư từ nguồn vốn vay của Bộ Tài chính		100%		
11.9	Đối với Quỹ đất còn lại				

-	Do cấp huyện thực hiện		30%	60%	10%
-	Do cấp xã thực hiện		25%	30%	45%
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi CS				100%
13	Thu khác ngân sách				
-	Thu phạt ATGT	100%			
-	Thu khác ngân sách xã				100%
-	Thu khác ngân sách huyện			100%	
	TP HÀ TĨNH				
1	Thu từ khu vực Quốc doanh				
1.1	Thuế VAT - TNDN		60%	40%	
1.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
-	Mật hàng riêu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%	
-	Mật hàng khác			50%	50%
1.3	Thuế Tài nguyên				
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%
-	Tài nguyên khác			50%	50%
2	Thu từ khu vực có VDT nước ngoài				
2.1	Thuế VAT - TNDN		90%	10%	
2.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
-	Mật hàng riêu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%	
-	Mật hàng khác			50%	50%
2.3	Thuế Tài nguyên				
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%
-	Tài nguyên khác			50%	50%
3	Thu từ khu vực Ngoài Quốc doanh				
3.1	Thuế VAT - TNDN				
a	Phát sinh trên địa bàn phường				
-	Doanh nghiệp, hợp tác xã		50%	50%	
-	Hộ cá thể			80%	20%
b	Phát sinh trên địa bàn xã, thị trấn còn lại				
-	Doanh nghiệp, hợp tác xã			80%	20%
-	Hộ cá thể			30%	70%
3.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
-	Mật hàng riêu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%	
-	Mật hàng khác			50%	50%
3.3	Thuế Tài nguyên				
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%
-	Tài nguyên khác			50%	50%
4	Thuế Thu nhập cá nhân		50%	50%	
5	Thuế bảo vệ môi trường			70%	30%
6	Lệ phí trước bạ				
-	Trước bạ nhà, đất			20%	80%
-	Trước bạ các tài sản khác		20%	80%	
7	Phí, lệ phí				
7.1	Lệ phí Môn bài				
a	Doanh nghiệp, hợp tác xã			100%	
b	Cá nhân, hộ kinh doanh				
-	Phát sinh trên địa bàn phường			60%	40%
-	Phát sinh trên địa bàn xã, thị trấn				100%
7.2	Phí, lệ phí (còn lại)				
-	Huyện quản lý thu			100%	
-	Xã quản lý thu				100%
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp				100%
9	Tiền thu mặt đất, mặt nước				
-	Phát sinh trên địa bàn xã		40%	30%	30%
-	Phát sinh trên địa bàn phường, thị trấn		70%	30%	
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản				
-	Trung ương cấp phép	70%	9%	9%	12%
-	Tỉnh cấp phép		30%	40%	30%
11	Thu tiền sử dụng đất				

11.1	Thu từ Đề án phát triển quỹ đất				
(1)	Đối với Đề án do BQL Khu kinh tế tỉnh và Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh làm Chủ đầu tư				
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
b	45% số thu còn lại (xem là 100%)		50%	45%	5%
(2)	Do cấp huyện làm Chủ đầu tư				
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)			100%	
b	45% số thu còn lại (xem là 100%)				
+	PS trên địa bàn xã		50%	45%	5%
+	PS trên địa bàn phường		50%	45%	5%
11.2	Thu từ quỹ đất tái định cư các dự án				
(1)	Các dự án do tỉnh làm Chủ đầu tư				
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)				
b	45% số thu còn lại (xem là 100%)				
-	Các dự án có sử dụng vốn NSTW, TPCP		100%		
-	Các dự án sử dụng 100% vốn NS tỉnh			100%	
(2)	Đối với các Dự án do huyện làm Chủ đầu tư (trong trường hợp được UBND tỉnh ủy quyền)				
a	Các dự án có sử dụng vốn NSTW, TPCP		100%		
b	Các dự án sử dụng 100% vốn NS tỉnh				
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)			100%	
c	Các dự án được đầu tư từ nguồn NS tỉnh và một phần của NS huyện				
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)			100%	
d	Các dự án được đầu tư 100% nguồn NS huyện				
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)			100%	
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)			100%	
(3)	Thu từ các lô đất đôi dư tại các Khu tái định cư được đầu tư từ nguồn NSTW, TPCP		100%		
11.3	Thu từ Quỹ đất giao cho nhà đầu tư		50%	45%	5%
11.4	Thu từ quỹ đất chuyên dùng				
-	Quỹ đất do cơ quan trung ương, cấp tỉnh quản lý		50%	50%	
-	Quỹ đất do cơ quan cấp huyện quản lý			100%	
-	Quỹ đất do cơ quan cấp xã quản lý				100%
11.5	Thu từ quỹ đất đầu tư từ nguồn vốn vay của Bộ Tài chính			100%	
11.6	Đối với 3 khu hạ tầng tại thành phố Hà Tĩnh: Đồng Bàu Rạ; khu dân cư phía nam đường Nguyễn Du, phường Thạch Quý; khu dân cư tổ 4, 7 phường Hà Huy Tập - TP Hà Tĩnh			100%	
11.7	Đối với các khu đất xen kẹt (khoảng 50ha) trong các khu dân cư do ngân sách thành phố đầu tư trên địa bàn TP Hà Tĩnh			100%	
11.8	Đối với các khu hạ tầng gắn với các tuyến đường trục chính đô thị, kết nối giữa khu vực trung tâm với các phường, xã vùng ven (khoảng 50ha) trên địa bàn thành phố Hà Tĩnh, do ngân sách thành phố đầu tư			100%	
11.9	Đối với Quỹ đất còn lại				
-	PS trên địa bàn xã		10%	80%	10%
-	PS trên địa bàn phường		30%	65%	5%
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi CS				100%
13	Thu khác ngân sách				
-	Thu phạt ATGT	100%			
-	Thu khác ngân sách xã				100%
-	Thu khác ngân sách huyện			100%	

HUYỆN THẠCH HÀ					
1	Thu từ khu vực Quốc doanh				
1.1	Thuế VAT - TNDN		60%	40%	
1.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
-	Mặt hàng riệu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%	
-	Mặt hàng khác			50%	50%
1.3	Thuế Tài nguyên				
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%
-	Tài nguyên khác			50%	50%
2	Thu từ khu vực có VDT nước ngoài				
2.1	Thuế VAT - TNDN		90%	10%	
2.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
-	Mặt hàng riệu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%	
-	Mặt hàng khác			50%	50%
2.3	Thuế Tài nguyên				
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%
-	Tài nguyên khác			50%	50%
3	Thu từ khu vực Ngoài Quốc doanh				
3.1	Thuế VAT - TNDN				
a	Phát sinh trên địa bàn xã, thị trấn còn lại				
-	Doanh nghiệp, hợp tác xã			80%	20%
-	Hộ cá thể			30%	70%
3.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
-	Mặt hàng riệu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%	
-	Mặt hàng khác			50%	50%
3.3	Thuế Tài nguyên				
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%
-	Tài nguyên khác			50%	50%
4	Thuế Thu nhập cá nhân		50%	50%	
5	Thuế bảo vệ môi trường			70%	30%
6	Lệ phí trước bạ				
-	Trước bạ nhà, đất			20%	80%
-	Trước bạ các tài sản khác		20%	80%	
7	Phí, lệ phí				
7.1	Lệ phí Môn bài				
a	Doanh nghiệp, hợp tác xã			100%	
b	Cá nhân, hộ kinh doanh				
-	Phát sinh trên địa bàn phường			60%	40%
-	Phát sinh trên địa bàn xã, thị trấn				100%
7.2	Phí, lệ phí (còn lại)				
-	Huyện quản lý thu			100%	
-	Xã quản lý thu				100%
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp				100%
9	Tiền thu mặt đất, mặt nước				
-	Phát sinh trên địa bàn xã		40%	30%	30%
-	Phát sinh trên địa bàn phường, thị trấn		70%	30%	
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản				
-	Trung ương cấp phép	70%	9%	9%	12%
-	Tỉnh cấp phép		30%	40%	30%
11	Thu tiền sử dụng đất				
11.1	Thu từ Đề án phát triển quỹ đất				
(1)	Đối với Đề án do BQL Khu kinh tế tỉnh và Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh làm Chủ đầu tư				
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
b	45% số thu còn lại (xem là 100%)		100%		
(2)	Do cấp huyện làm Chủ đầu tư				
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)			100%	
b	45% số thu còn lại (xem là 100%)				
-	PS trên địa bàn xã		30%	60%	10%

-	PS trên địa bàn thị trấn		45%	45%	10%
11.2	Thu từ quỹ đất tái định cư các dự án				
(1)	Các dự án do tỉnh làm Chủ đầu tư				
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)				
b	45% số thu còn lại (xem là 100%)				
-	Các dự án có sử dụng vốn NSTW, TPCP		100%		
-	Các dự án sử dụng 100% vốn NS tỉnh		40%	50%	10%
(2)	Đối với các Dự án do huyện làm Chủ đầu tư (trong trường hợp được UBND tỉnh ủy quyền)				
a	Các dự án có sử dụng vốn NSTW, TPCP		100%		
b	Các dự án sử dụng 100% vốn NS tỉnh				
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)		40%	50%	10%
c	Các dự án được đầu tư từ nguồn NS tỉnh và một phần của NS huyện				
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)		40%	50%	10%
d	Các dự án được đầu tư 100% nguồn NS huyện				
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)			100%	
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)		20%	70%	10%
(3)	Thu từ các lô đất đối dư tại các Khu tái định cư được đầu tư từ nguồn NSTW, TPCP		100%		
11.3	Thu từ Quỹ đất giao cho nhà đầu tư		55%	40%	5%
11.4	Thu từ quỹ đất chuyên dùng				
-	Quỹ đất do cơ quan trung ương, cấp tỉnh quản lý		100%		
-	Quỹ đất do cơ quan cấp huyện quản lý			100%	
-	Quỹ đất do cơ quan cấp xã quản lý				100%
11.5	Thu từ quỹ đất đầu tư từ nguồn vốn vay của Bộ Tài chính		100%		
11.9	Đối với Quỹ đất còn lại				
-	Do cấp huyện thực hiện		30%	60%	10%
-	Do cấp xã thực hiện		25%	30%	45%
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi CS				100%
13	Thu khác ngân sách				
-	Thu phạt ATGT	100%			
-	Thu khác ngân sách xã				100%
-	Thu khác ngân sách huyện			100%	
HUYỆN CAN LỘC					
1	Thu từ khu vực Quốc doanh				
1.1	Thuế VAT - TNDN		60%	40%	
1.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
-	Mặt hàng riệu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%	
-	Mặt hàng khác			50%	50%
1.3	Thuế Tài nguyên				
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%
-	Tài nguyên khác			50%	50%
2	Thu từ khu vực có VDT nước ngoài				
2.1	Thuế VAT - TNDN		90%	10%	
2.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
-	Mặt hàng riệu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%	
-	Mặt hàng khác			50%	50%
2.3	Thuế Tài nguyên				
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%
-	Tài nguyên khác			50%	50%
3	Thu từ khu vực Ngoài Quốc doanh				
3.1	Thuế VAT - TNDN				
a	Phát sinh trên địa bàn xã, thị trấn còn lại				

-	Doanh nghiệp, hợp tác xã			80%	20%
-	Hộ cá thể			30%	70%
3.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
-	Mặt hàng riệu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%	
-	Mặt hàng khác			50%	50%
3.3	Thuế Tài nguyên				
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%
-	Tài nguyên khác			50%	50%
4	Thuế Thu nhập cá nhân		50%	50%	
5	Thuế bảo vệ môi trường			70%	30%
6	Lệ phí trước bạ				
-	Trước bạ nhà, đất			20%	80%
-	Trước bạ các tài sản khác	20%		80%	
7	Phí, lệ phí				
7.1	Lệ phí Môn bài				
a	Doanh nghiệp, hợp tác xã			100%	
b	Cá nhân, hộ kinh doanh				
-	Phát sinh trên địa bàn phường			60%	40%
-	Phát sinh trên địa bàn xã, thị trấn				100%
7.2	Phí, lệ phí (còn lại)				
-	Huyện quản lý thu			100%	
-	Xã quản lý thu				100%
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp				100%
9	Tiền thu mặt đất, mặt nước				
-	Phát sinh trên địa bàn xã	40%		30%	30%
-	Phát sinh trên địa bàn phường, thị trấn	70%		30%	
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản				
-	Trung ương cấp phép	70%	9%	9%	12%
-	Tỉnh cấp phép		30%	40%	30%
11	Thu tiền sử dụng đất				
11.1	Thu từ Đề án phát triển quỹ đất				
(1)	Đối với Đề án do BQL Khu kinh tế tỉnh và Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh làm Chủ đầu tư				
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
b	45% số thu còn lại (xem là 100%)		100%		
(2)	Do cấp huyện làm Chủ đầu tư				
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)			100%	
b	45% số thu còn lại (xem là 100%)				
+	PS trên địa bàn xã		30%	60%	10%
+	PS trên địa bàn thị trấn		45%	45%	10%
11.2	Thu từ quỹ đất tái định cư các dự án				
(1)	Các dự án do tỉnh làm Chủ đầu tư				
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)				
b	45% số thu còn lại (xem là 100%)				
-	Các dự án có sử dụng vốn NSTW, TPCP		100%		
-	Các dự án sử dụng 100% vốn NS tỉnh		40%	50%	10%
(2)	Đối với các Dự án do huyện làm Chủ đầu tư (trong trường hợp được UBND tỉnh ủy quyền)				
a	Các dự án có sử dụng vốn NSTW, TPCP		100%		
b	Các dự án sử dụng 100% vốn NS tỉnh				
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)		40%	50%	10%
c	Các dự án được đầu tư từ nguồn NS tỉnh và một phần của NS huyện				
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)		40%	50%	10%
d	Các dự án được đầu tư 100% nguồn NS huyện				
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)			100%	

-	45% số thu còn lại (xem là 100%)		20%	70%	10%
(3)	Thu từ các lô đất đổi dự tại các Khu tái định cư được đầu tư từ nguồn NSTW, TPCP		100%		
11.3	Thu từ Quỹ đất giao cho nhà đầu tư		55%	40%	5%
11.4	Thu từ quỹ đất chuyên dùng				
-	Quỹ đất do cơ quan trung ương, cấp tỉnh quản lý		100%		
-	Quỹ đất do cơ quan cấp huyện quản lý			100%	
-	Quỹ đất do cơ quan cấp xã quản lý				100%
11.5	Thu từ quỹ đất đầu tư từ nguồn vốn vay của Bộ Tài chính		100%		
11.9	Đối với Quỹ đất còn lại				
-	Do cấp huyện thực hiện		30%	60%	10%
-	Do cấp xã thực hiện		25%	30%	45%
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi CS				100%
13	Thu khác ngân sách				
-	Thu phạt ATGT	100%			
-	Thu khác ngân sách xã				100%
-	Thu khác ngân sách huyện			100%	
HUYỆN ĐỨC THỌ					
1	Thu từ khu vực Quốc doanh				
1.1	Thuế VAT - TNDN		60%	40%	
1.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
-	Mật hàng riệu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%	
-	Mật hàng khác			50%	50%
1.3	Thuế Tài nguyên				
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%
-	Tài nguyên khác			50%	50%
2	Thu từ khu vực có VDT nước ngoài				
2.1	Thuế VAT - TNDN		90%	10%	
2.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
-	Mật hàng riệu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%	
-	Mật hàng khác			50%	50%
2.3	Thuế Tài nguyên				
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%
-	Tài nguyên khác			50%	50%
3	Thu từ khu vực Ngoài Quốc doanh				
3.1	Thuế VAT - TNDN				
a	Phát sinh trên địa bàn xã, thị trấn còn lại				
-	Doanh nghiệp, hợp tác xã			80%	20%
-	Hộ cá thể			30%	70%
3.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
-	Mật hàng riệu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%	
-	Mật hàng khác			50%	50%
3.3	Thuế Tài nguyên				
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%
-	Tài nguyên khác			50%	50%
4	Thuế Thu nhập cá nhân		50%	50%	
5	Thuế bảo vệ môi trường			70%	30%
6	Lệ phí trước bạ				
-	Trước bạ nhà, đất			20%	80%
-	Trước bạ các tài sản khác	20%		80%	
7	Phí, lệ phí				
7.1	Lệ phí Môn bài				
a	Doanh nghiệp, hợp tác xã			100%	
b	Cá nhân, hộ kinh doanh				
-	Phát sinh trên địa bàn phường			60%	40%
-	Phát sinh trên địa bàn xã, thị trấn				100%
7.2	Phí, lệ phí (còn lại)				
-	Huyện quản lý thu			100%	
-	Xã quản lý thu				100%

8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp				100%
9	Tiền thu mặt đất, mặt nước				
-	Phát sinh trên địa bàn xã		40%	30%	30%
-	Phát sinh trên địa bàn phường, thị trấn		70%	30%	
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản				
-	Trung ương cấp phép	70%	9%	9%	12%
-	Tỉnh cấp phép		30%	40%	30%
11	Thu tiền sử dụng đất				
11.1	Thu từ Đề án phát triển quỹ đất				
(1)	Đối với Đề án do BQL Khu kinh tế tỉnh và Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh làm Chủ đầu tư				
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
b	45% số thu còn lại (xem là 100%)		100%		
(2)	Do cấp huyện làm Chủ đầu tư				
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)			100%	
b	45% số thu còn lại (xem là 100%)				
+	PS trên địa bàn xã		30%	60%	10%
+	PS trên địa bàn thị trấn		45%	45%	10%
11.2	Thu từ quỹ đất tái định cư các dự án				
(1)	Các dự án do tỉnh làm Chủ đầu tư				
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)				
b	45% số thu còn lại (xem là 100%)				
-	Các dự án có sử dụng vốn NSTW, TPCP		100%		
-	Các dự án sử dụng 100% vốn NS tỉnh		40%	50%	10%
(2)	Đối với các Dự án do huyện làm Chủ đầu tư (trong trường hợp được UBND tỉnh ủy quyền)				
a	Các dự án có sử dụng vốn NSTW, TPCP		100%		
b	Các dự án sử dụng 100% vốn NS tỉnh				
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)		40%	50%	10%
c	Các dự án được đầu tư từ nguồn NS tỉnh và một phần của NS huyện				
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)		40%	50%	10%
d	Các dự án được đầu tư 100% nguồn NS huyện				
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)			100%	
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)		20%	70%	10%
(3)	Thu từ các lô đất đối dư tại các Khu tái định cư được đầu tư từ nguồn NSTW, TPCP		100%		
11.3	Thu từ Quỹ đất giao cho nhà đầu tư		55%	40%	5%
11.4	Thu từ quỹ đất chuyên dùng				
-	Quỹ đất do cơ quan trung ương, cấp tỉnh quản lý		100%		
-	Quỹ đất do cơ quan cấp huyện quản lý			100%	
-	Quỹ đất do cơ quan cấp xã quản lý				100%
11.5	Thu từ quỹ đất đầu tư từ nguồn vốn vay của Bộ Tài chính		100%		
11.9	Đối với Quỹ đất còn lại				
-	Do cấp huyện thực hiện		30%	60%	10%
-	Do cấp xã thực hiện		25%	30%	45%
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi CS				100%
13	Thu khác ngân sách				
-	Thu phạt ATGT	100%			
-	Thu khác ngân sách xã				100%
-	Thu khác ngân sách huyện			100%	
HUYỆN NGHI XUÂN					
1	Thu từ khu vực Quốc doanh				
1.1	Thuế VAT - TNDN		60%	40%	

1.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
-	Mặt hàng riệu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%	
-	Mặt hàng khác			50%	50%
1.3	Thuế Tài nguyên				
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%
-	Tài nguyên khác			50%	50%
2	Thu từ khu vực có VBT nước ngoài				
2.1	Thuế VAT - TNDN		90%	10%	
2.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
-	Mặt hàng riệu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%	
-	Mặt hàng khác			50%	50%
2.3	Thuế Tài nguyên				
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%
-	Tài nguyên khác			50%	50%
3	Thu từ khu vực Ngoài Quốc doanh				
3.1	Thuế VAT - TNDN				
a	Phát sinh trên địa bàn thị trấn Xuân An				
-	Doanh nghiệp, hợp tác xã			90%	10%
-	Hộ cá thể			30%	70%
b	Phát sinh trên địa bàn xã, thị trấn còn lại				
-	Doanh nghiệp, hợp tác xã			80%	20%
-	Hộ cá thể			30%	70%
3.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
-	Mặt hàng riệu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%	
-	Mặt hàng khác			50%	50%
3.3	Thuế Tài nguyên				
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%
-	Tài nguyên khác			50%	50%
4	Thuế Thu nhập cá nhân		50%	50%	
5	Thuế bảo vệ môi trường			70%	30%
6	Lệ phí trước bạ				
-	Trước bạ nhà, đất			20%	80%
-	Trước bạ các tài sản khác		20%	80%	
7	Phí, lệ phí				
7.1	Lệ phí Môn bài				
a	Doanh nghiệp, hợp tác xã			100%	
b	Cá nhân, hộ kinh doanh				
-	Phát sinh trên địa bàn phường			60%	40%
-	Phát sinh trên địa bàn xã, thị trấn				100%
7.2	Phí, lệ phí (còn lại)				
-	Huyện quản lý thu			100%	
-	Xã quản lý thu				100%
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp				100%
9	Tiền thu mặt đất, mặt nước				
-	Phát sinh trên địa bàn xã		40%	30%	30%
-	Phát sinh trên địa bàn phường, thị trấn		70%	30%	
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản				
-	Trung ương cấp phép	70%	9%	9%	12%
-	Tỉnh cấp phép		30%	40%	30%
11	Thu tiền sử dụng đất				
11.1	Thu từ Đề án phát triển quỹ đất				
(1)	Đối với Đề án do BQL Khu kinh tế tỉnh và Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh làm Chủ đầu tư				
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
b	45% số thu còn lại (xem là 100%)		100%		
(2)	Do cấp huyện làm Chủ đầu tư				
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)			100%	
b	45% số thu còn lại (xem là 100%)				
+	PS trên địa bàn xã		30%	60%	10%

+	PS trên địa bàn thị trấn		45%	45%	10%
11.2	Thu từ quỹ đất tái định cư các dự án				
(1)	Các dự án do tỉnh làm Chủ đầu tư				
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)				
b	45% số thu còn lại (xem là 100%)				
-	Các dự án có sử dụng vốn NSTW, TPCP		100%		
-	Các dự án sử dụng 100% vốn NS tỉnh		40%	50%	10%
(2)	Đối với các Dự án do huyện làm Chủ đầu tư (trong trường hợp được UBND tỉnh ủy quyền)				
a	Các dự án có sử dụng vốn NSTW, TPCP		100%		
b	Các dự án sử dụng 100% vốn NS tỉnh				
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)		40%	50%	10%
c	Các dự án được đầu tư từ nguồn NS tỉnh và một phần của NS huyện				
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)		40%	50%	10%
d	Các dự án được đầu tư 100% nguồn NS huyện				
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)			100%	
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)		20%	70%	10%
(3)	Thu từ các lô đất đối dư tại các Khu tái định cư được đầu tư từ nguồn NSTW, TPCP		100%		
11.3	Thu từ Quỹ đất giao cho nhà đầu tư		40%	55%	5%
11.4	Thu từ quỹ đất chuyên dùng				
-	Quỹ đất do cơ quan trung ương, cấp tỉnh quản lý		100%		
-	Quỹ đất do cơ quan cấp huyện quản lý			100%	
-	Quỹ đất do cơ quan cấp xã quản lý				100%
11.5	Thu từ quỹ đất đầu tư từ nguồn vốn vay của Bộ Tài chính		100%		
11.9	Đối với Quỹ đất còn lại				
-	Do cấp huyện thực hiện		30%	60%	10%
-	Do cấp xã thực hiện		25%	30%	45%
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi CS				100%
13	Thu khác ngân sách				
-	Thu phạt ATGT	100%			
-	Thu khác ngân sách xã				100%
-	Thu khác ngân sách huyện			100%	
HUYỆN HUƠNG SƠN					
1	Thu từ khu vực Quốc doanh				
1.1	Thuế VAT - TNDN		60%	40%	
1.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
-	Mặt hàng riệu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%	
-	Mặt hàng khác			50%	50%
1.3	Thuế Tài nguyên				
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%
-	Tài nguyên khác			50%	50%
2	Thu từ khu vực có VDT nước ngoài				
2.1	Thuế VAT - TNDN		90%	10%	
2.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
-	Mặt hàng riệu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%	
-	Mặt hàng khác			50%	50%
2.3	Thuế Tài nguyên				
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%
-	Tài nguyên khác			50%	50%
3	Thu từ khu vực Ngoài Quốc doanh				
3.1	Thuế VAT - TNDN				
a	Phát sinh trên địa bàn xã, thị trấn còn lại				

-	Doanh nghiệp, hợp tác xã			80%	20%
-	Hộ cá thể			30%	70%
3.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
-	Mặt hàng riệu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%	
-	Mặt hàng khác			50%	50%
3.3	Thuế Tài nguyên				
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%
-	Tài nguyên khác			50%	50%
4	Thuế Thu nhập cá nhân		50%	50%	
5	Thuế bảo vệ môi trường			70%	30%
6	Lệ phí trước bạ				
-	Trước bạ nhà, đất			20%	80%
-	Trước bạ các tài sản khác	20%		80%	
7	Phí, lệ phí				
7.1	Lệ phí Môn bài				
a	Doanh nghiệp, hợp tác xã			100%	
b	Cá nhân, hộ kinh doanh				
-	Phát sinh trên địa bàn phường			60%	40%
-	Phát sinh trên địa bàn xã, thị trấn				100%
7.2	Phí, lệ phí (còn lại)				
-	Huyện quản lý thu			100%	
-	Xã quản lý thu				100%
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp				100%
9	Tiền thu mặt đất, mặt nước				
-	Phát sinh trên địa bàn xã	40%		30%	30%
-	Phát sinh trên địa bàn phường, thị trấn	70%		30%	
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản				
-	Trung ương cấp phép	70%	9%	9%	12%
-	Tỉnh cấp phép		30%	40%	30%
11	Thu tiền sử dụng đất				
11.1	Thu từ Đề án phát triển quỹ đất				
(1)	Đối với Đề án do BQL Khu kinh tế tỉnh và Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh làm Chủ đầu tư				
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
b	45% số thu còn lại (xem là 100%)		100%		
(2)	Do cấp huyện làm Chủ đầu tư				
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)			100%	
b	45% số thu còn lại (xem là 100%)				
+	PS trên địa bàn xã		30%	60%	10%
+	PS trên địa bàn thị trấn		45%	45%	10%
11.2	Thu từ quỹ đất tái định cư các dự án				
(1)	Các dự án do tỉnh làm Chủ đầu tư				
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)				
b	45% số thu còn lại (xem là 100%)				
-	Các dự án có sử dụng vốn NSTW, TPCP		100%		
-	Các dự án sử dụng 100% vốn NS tỉnh		50%	40%	10%
(2)	Đối với các Dự án do huyện làm Chủ đầu tư (trong trường hợp được UBND tỉnh ủy quyền)				
a	Các dự án có sử dụng vốn NSTW, TPCP		100%		
b	Các dự án sử dụng 100% vốn NS tỉnh				
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)		40%	50%	10%
c	Các dự án được đầu tư từ nguồn NS tỉnh và một phần của NS huyện				
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)		40%	50%	10%
d	Các dự án được đầu tư 100% nguồn NS huyện				
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)			100%	

-	45% số thu còn lại (xem là 100%)		20%	70%	10%
(3)	Thu từ các lô đất đổi dư tại các Khu tái định cư được đầu tư từ nguồn NSTW, TPCP		100%		
11.3	Thu từ Quỹ đất giao cho nhà đầu tư		65%	30%	5%
11.4	Thu từ quỹ đất chuyên dùng				
-	Quỹ đất do cơ quan trung ương, cấp tỉnh quản lý		100%		
-	Quỹ đất do cơ quan cấp huyện quản lý			100%	
-	Quỹ đất do cơ quan cấp xã quản lý				100%
11.5	Thu từ quỹ đất đầu tư từ nguồn vốn vay của Bộ Tài chính		100%		
11.9	Đối với Quỹ đất còn lại				
-	PS trên địa bàn thị trấn		30%	60%	10%
-	PS trên địa bàn xã		25%	30%	45%
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi CS				100%
13	Thu khác ngân sách				
-	Thu phạt ATGT	100%			
-	Thu khác ngân sách xã				100%
-	Thu khác ngân sách huyện			100%	
	HUYỆN HƯƠNG KHÊ				
1	Thu từ khu vực Quốc doanh				
1.1	Thuế VAT - TNDN		60%	40%	
1.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
-	Mật hàng riệu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%	
-	Mật hàng khác			50%	50%
1.3	Thuế Tài nguyên				
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%
-	Tài nguyên khác			50%	50%
2	Thu từ khu vực có VDT nước ngoài				
2.1	Thuế VAT - TNDN		90%	10%	
2.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
-	Mật hàng riệu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%	
-	Mật hàng khác			50%	50%
2.3	Thuế Tài nguyên				
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%
-	Tài nguyên khác			50%	50%
3	Thu từ khu vực Ngoài Quốc doanh				
3.1	Thuế VAT - TNDN				
a	Phát sinh trên địa bàn xã, thị trấn còn lại				
-	Doanh nghiệp, hợp tác xã			80%	20%
-	Hộ cá thể			30%	70%
3.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
-	Mật hàng riệu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%	
-	Mật hàng khác			50%	50%
3.3	Thuế Tài nguyên				
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%
-	Tài nguyên khác			50%	50%
4	Thuế Thu nhập cá nhân		50%	50%	
5	Thuế bảo vệ môi trường			70%	30%
6	Lệ phí trước bạ				
-	Trước bạ nhà, đất			20%	80%
-	Trước bạ các tài sản khác	20%		80%	
7	Phí, lệ phí				
7.1	Lệ phí Môn bài				
a	Doanh nghiệp, hợp tác xã			100%	
b	Cá nhân, hộ kinh doanh				
-	Phát sinh trên địa bàn phường			60%	40%
-	Phát sinh trên địa bàn xã, thị trấn				100%
7.2	Phí, lệ phí (còn lại)				
-	Huyện quản lý thu			100%	
-	Xã quản lý thu				100%

8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp				100%
9	Tiền thu mặt đất, mặt nước				
-	Phát sinh trên địa bàn xã		40%	30%	30%
-	Phát sinh trên địa bàn phường, thị trấn		70%	30%	
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản				
-	Trung ương cấp phép	70%	9%	9%	12%
-	Tỉnh cấp phép		30%	40%	30%
11	Thu tiền sử dụng đất				
11.1	Thu từ Đề án phát triển quỹ đất				
(1)	Đối với Đề án do BQL Khu kinh tế tỉnh và Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh làm Chủ đầu tư				
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
b	45% số thu còn lại (xem là 100%)		60%	40%	
(2)	Do cấp huyện làm Chủ đầu tư				
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)			100%	
b	45% số thu còn lại (xem là 100%)			90%	10%
11.2	Thu từ quỹ đất tái định cư các dự án				
(1)	Các dự án do tỉnh làm Chủ đầu tư				
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)				
b	45% số thu còn lại (xem là 100%)				
-	Các dự án có sử dụng vốn NSTW, TPCP		100%		
-	Các dự án sử dụng 100% vốn NS tỉnh			90%	10%
(2)	Đối với các Dự án do huyện làm Chủ đầu tư (trong trường hợp được UBND tỉnh ủy quyền)				
a	Các dự án có sử dụng vốn NSTW, TPCP		100%		
b	Các dự án sử dụng 100% vốn NS tỉnh				
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)		40%	50%	10%
c	Các dự án được đầu tư từ nguồn NS tỉnh và một phần của NS huyện				
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)		40%	50%	10%
d	Các dự án được đầu tư 100% nguồn NS huyện				
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)			100%	
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)		20%	70%	10%
(3)	Thu từ các lô đất đối dư tại các Khu tái định cư được đầu tư từ nguồn NSTW, TPCP		100%		
11.3	Thu từ Quỹ đất giao cho nhà đầu tư			90%	10%
11.4	Thu từ quỹ đất chuyên dùng				
-	Quỹ đất do cơ quan trung ương, cấp tỉnh quản lý		100%		
-	Quỹ đất do cơ quan cấp huyện quản lý			100%	
-	Quỹ đất do cơ quan cấp xã quản lý				100%
11.5	Thu từ quỹ đất đầu tư từ nguồn vốn vay của Bộ Tài chính		100%		
11.9	Đối với Quỹ đất còn lại				
-	Do cấp huyện thực hiện			80%	20%
-	Do cấp xã thực hiện			50%	50%
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi CS				100%
13	Thu khác ngân sách				
-	Thu phạt ATGT	100%			
-	Thu khác ngân sách xã				100%
-	Thu khác ngân sách huyện			100%	
TX HỒNG LĨNH					
1	Thu từ khu vực Quốc doanh				
1.1	Thuế VAT - TNDN		60%	40%	
1.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
-	Mật hàng riệu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%	

-	Mặt hàng khác			50%	50%
1.3	Thuế Tài nguyên				
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%
-	Tài nguyên khác			50%	50%
2	Thu từ khu vực có VDT nước ngoài				
2.1	Thuế VAT - TNDN		90%	10%	
2.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
-	Mặt hàng riêu, bía, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%	
-	Mặt hàng khác			50%	50%
2.3	Thuế Tài nguyên				
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%
-	Tài nguyên khác			50%	50%
3	Thu từ khu vực Ngoài Quốc doanh				
3.1	Thuế VAT - TNDN				
a	Phát sinh trên địa bàn phường				
-	Doanh nghiệp, hợp tác xã		50%	50%	
-	Hộ cá thể			80%	20%
b	Phát sinh trên địa bàn xã, thị trấn còn lại				
-	Doanh nghiệp, hợp tác xã			80%	20%
-	Hộ cá thể			30%	70%
3.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
-	Mặt hàng riêu, bía, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%	
-	Mặt hàng khác			50%	50%
3.3	Thuế Tài nguyên				
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%
-	Tài nguyên khác			50%	50%
4	Thuế Thu nhập cá nhân		50%	50%	
5	Thuế bảo vệ môi trường			70%	30%
6	Lệ phí trước bạ				
-	Trước bạ nhà, đất			20%	80%
-	Trước bạ các tài sản khác		20%	80%	
7	Phí, lệ phí				
7.1	Lệ phí Môn bài				
a	Doanh nghiệp, hợp tác xã			100%	
b	Cá nhân, hộ kinh doanh				
-	Phát sinh trên địa bàn phường			60%	40%
-	Phát sinh trên địa bàn xã				100%
7.2	Phí, lệ phí (còn lại)				
-	Huyện quản lý thu			100%	
-	Xã quản lý thu				100%
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp				100%
9	Tiền thu mặt đất, mặt nước				
-	Phát sinh trên địa bàn xã		40%	30%	30%
-	Phát sinh trên địa bàn phường		70%	30%	
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản				
-	Trung ương cấp phép	70%	9%	9%	12%
-	Tỉnh cấp phép		30%	40%	30%
11	Thu tiền sử dụng đất				
11.1	Thu từ Đề án phát triển quỹ đất				
(1)	Đối với Đề án do BQL Khu kinh tế tỉnh và Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh làm Chủ đầu tư				
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
b	45% số thu còn lại (xem là 100%)		70%	30%	
(2)	Do cấp huyện làm Chủ đầu tư				
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)			100%	
b	45% số thu còn lại (xem là 100%)				
+	PS trên địa bàn xã		30%	60%	10%
+	PS trên địa bàn phường		40%	50%	10%
11.2	Thu từ quỹ đất tái định cư các dự án				
(1)	Các dự án do tỉnh làm Chủ đầu tư				
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)				

b	45% số thu còn lại (xem là 100%)				
-	Các dự án có sử dụng vốn NSTW, TPCP		100%		
-	Các dự án sử dụng 100% vốn NS tỉnh		40%	50%	10%
(2)	<u>Đối với các Dự án do huyện làm Chủ đầu tư (trong trường hợp được UBND tỉnh ủy quyền)</u>				
a	Các dự án có sử dụng vốn NSTW, TPCP		100%		
b	Các dự án sử dụng 100% vốn NS tỉnh				
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)		40%	50%	10%
c	Các dự án được đầu tư từ nguồn NS tỉnh và một phần của NS huyện				
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)		35%	55%	10%
d	Các dự án được đầu tư 100% nguồn NS huyện				
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)			100%	
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)			90%	10%
(3)	<u>Thu từ các lô đất đối dư tại các Khu tái định cư được đầu tư từ nguồn NSTW, TPCP</u>		100%		
11.3	Thu từ Quỹ đất giao cho nhà đầu tư		50%	45%	5%
11.4	Thu từ quỹ đất chuyên dùng				
-	Quỹ đất do cơ quan trung ương, cấp tỉnh quản lý		100%		
-	Quỹ đất do cơ quan cấp huyện quản lý			100%	
-	Quỹ đất do cơ quan cấp xã quản lý				100%
11.5	Thu từ quỹ đất đầu tư từ nguồn vốn vay của Bộ Tài chính		100%		
11.9	Đối với Quỹ đất còn lại				
-	Do cấp huyện thực hiện			80%	20%
-	Do cấp xã thực hiện			50%	50%
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi CS				100%
13	Thu khác ngân sách				
-	Thu phạt ATGT	100%			
-	Thu khác ngân sách xã				100%
-	Thu khác ngân sách huyện			100%	
HUYỆN VŨ QUANG					
1	Thu từ khu vực Quốc doanh				
1.1	Thuế VAT - TNDN		60%	40%	
1.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
-	Mật hàng riệu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%	
-	Mật hàng khác			50%	50%
1.3	Thuế Tài nguyên				
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%
-	Tài nguyên khác			50%	50%
2	Thu từ khu vực có VDT nước ngoài				
2.1	Thuế VAT - TNDN		90%	10%	
2.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
-	Mật hàng riệu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%	
-	Mật hàng khác			50%	50%
2.3	Thuế Tài nguyên				
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%
-	Tài nguyên khác			50%	50%
3	Thu từ khu vực Ngoài Quốc doanh				
3.1	Thuế VAT - TNDN				
a	Phát sinh trên địa bàn xã, thị trấn còn lại				
-	Doanh nghiệp, hợp tác xã			80%	20%
-	Hộ cá thể			30%	70%
3.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
-	Mật hàng riệu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%	

-	Mặt hàng khác			50%	50%
3.3	Thuế Tài nguyên				
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%
-	Tài nguyên khác			50%	50%
4	Thuế Thu nhập cá nhân		50%	50%	
5	Thuế bảo vệ môi trường			70%	30%
6	Lệ phí trước bạ				
-	Trước bạ nhà, đất			20%	80%
-	Trước bạ các tài sản khác		20%	80%	
7	Phí, lệ phí				
7.1	Lệ phí Môn bài				
a	Doanh nghiệp, hợp tác xã			100%	
b	Cá nhân, hộ kinh doanh				
-	Phát sinh trên địa bàn phường			60%	40%
-	Phát sinh trên địa bàn xã, thị trấn				100%
7.2	Phí, lệ phí (còn lại)				
-	Huyện quản lý thu			100%	
-	Xã quản lý thu				100%
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp				100%
9	Tiền thu mặt đất, mặt nước				
-	Phát sinh trên địa bàn xã		40%	30%	30%
-	Phát sinh trên địa bàn phường, thị trấn		70%	30%	
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản				
-	Trung ương cấp phép	70%	9%	9%	12%
-	Tỉnh cấp phép		30%	40%	30%
11	Thu tiền sử dụng đất				
11.1	Thu từ Đề án phát triển quỹ đất				
(1)	Đối với Đề án do BQL Khu kinh tế tỉnh và Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh làm Chủ đầu tư				
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
b	45% số thu còn lại (xem là 100%)		100%		
(2)	Do cấp huyện làm Chủ đầu tư				
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)			100%	
b	45% số thu còn lại (xem là 100%)				
+	PS trên địa bàn xã		30%	60%	10%
+	PS trên địa bàn thị trấn		45%	45%	10%
11.2	Thu từ quỹ đất tái định cư các dự án				
(1)	Các dự án do tỉnh làm Chủ đầu tư				
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)				
b	45% số thu còn lại (xem là 100%)				
-	Các dự án có sử dụng vốn NSTW, TPCP		100%		
-	Các dự án sử dụng 100% vốn NS tỉnh		50%	40%	10%
(2)	Đối với các Dự án do huyện làm Chủ đầu tư (trong trường hợp được UBND tỉnh ủy quyền)				
a	Các dự án có sử dụng vốn NSTW, TPCP		100%		
b	Các dự án sử dụng 100% vốn NS tỉnh				
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)		40%	50%	10%
c	Các dự án được đầu tư từ nguồn NS tỉnh và một phần của NS huyện				
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)		40%	50%	10%
d	Các dự án được đầu tư 100% nguồn NS huyện				
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)			100%	
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)		20%	70%	10%
(3)	Thu từ các lô đất đối dư tại các Khu tái định cư được đầu tư từ nguồn NSTW, TPCP		100%		
11.3	Thu từ Quỹ đất giao cho nhà đầu tư		65%	30%	5%

11.4	Thu từ quỹ đất chuyên dùng				
-	Quỹ đất do cơ quan trung ương, cấp tỉnh quản lý		100%		
-	Quỹ đất do cơ quan cấp huyện quản lý			100%	
-	Quỹ đất do cơ quan cấp xã quản lý				100%
11.5	Thu từ quỹ đất đầu tư từ nguồn vốn vay của Bộ Tài chính		100%		
11.9	Đối với Quỹ đất còn lại				
-	Do cấp huyện thực hiện		30%	60%	10%
-	Do cấp xã thực hiện		25%	30%	45%
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi CS				100%
13	Thu khác ngân sách				
-	Thu phạt ATGT	100%			
-	Thu khác ngân sách xã				100%
-	Thu khác ngân sách huyện			100%	
	HUYỆN LỘC HÀ				
1	Thu từ khu vực Quốc doanh				
1.1	Thuế VAT - TNDN		60%	40%	
1.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
-	Mật hàng riêu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%	
-	Mật hàng khác			50%	50%
1.3	Thuế Tài nguyên				
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%
-	Tài nguyên khác			50%	50%
2	Thu từ khu vực có VDT nước ngoài				
2.1	Thuế VAT - TNDN		90%	10%	
2.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
-	Mật hàng riêu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%	
-	Mật hàng khác			50%	50%
2.3	Thuế Tài nguyên				
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%
-	Tài nguyên khác			50%	50%
3	Thu từ khu vực Ngoài Quốc doanh				
3.1	Thuế VAT - TNDN				
a	Phát sinh trên địa bàn xã, thị trấn còn lại				
-	Doanh nghiệp, hợp tác xã			80%	20%
-	Hộ cá thể			30%	70%
3.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
-	Mật hàng riêu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%	
-	Mật hàng khác			50%	50%
3.3	Thuế Tài nguyên				
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%
-	Tài nguyên khác			50%	50%
4	Thuế Thu nhập cá nhân		50%	50%	
5	Thuế bảo vệ môi trường			70%	30%
6	Lệ phí trước bạ				
-	Trước bạ nhà, đất			20%	80%
-	Trước bạ các tài sản khác	20%		80%	
7	Phí, lệ phí				
7.1	Lệ phí Môn bài				
a	Doanh nghiệp, hợp tác xã			100%	
b	Cá nhân, hộ kinh doanh				
-	Phát sinh trên địa bàn phường			60%	40%
-	Phát sinh trên địa bàn xã, thị trấn				100%
7.2	Phí, lệ phí (còn lại)				
-	Huyện quản lý thu			100%	
-	Xã quản lý thu				100%
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp				100%
9	Tiền thu mặt đất, mặt nước				
-	Phát sinh trên địa bàn xã		40%	30%	30%
-	Phát sinh trên địa bàn thị trấn		70%	30%	

10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản				
-	Trung ương cấp phép	70%	9%	9%	12%
-	Tỉnh cấp phép		30%	40%	30%
11	Thu tiền sử dụng đất				
11.1	Thu từ Đề án phát triển quỹ đất				
(1)	Đối với Đề án do BQL Khu kinh tế tỉnh và Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh làm Chủ đầu tư				
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
b	45% số thu còn lại (xem là 100%)		100%		
(2)	Do cấp huyện làm Chủ đầu tư				
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)			100%	
b	45% số thu còn lại (xem là 100%)				
+	PS trên địa bàn xã		30%	60%	10%
+	PS trên địa bàn thị trấn		45%	45%	10%
11.2	Thu từ quỹ đất tái định cư các dự án				
(1)	Các dự án do tỉnh làm Chủ đầu tư				
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)				
b	45% số thu còn lại (xem là 100%)				
-	Các dự án có sử dụng vốn NSTW, TPCP		100%		
-	Các dự án sử dụng 100% vốn NS tỉnh		50%	40%	10%
(2)	Đối với các Dự án do huyện làm Chủ đầu tư (trong trường hợp được UBND tỉnh ủy quyền)				
a	Các dự án có sử dụng vốn NSTW, TPCP		100%		
b	Các dự án sử dụng 100% vốn NS tỉnh				
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)		40%	50%	10%
c	Các dự án được đầu tư từ nguồn NS tỉnh và một phần của NS huyện				
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%		
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)		40%	50%	10%
d	Các dự án được đầu tư 100% nguồn NS huyện				
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)			100%	
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)		20%	70%	10%
(3)	Thu từ các lô đất đổi dự tại các Khu tái định cư được đầu tư từ nguồn NSTW, TPCP		100%		
11.3	Thu từ Quỹ đất giao cho nhà đầu tư		65%	30%	5%
11.4	Thu từ quỹ đất chuyên dùng				
-	Quỹ đất do cơ quan trung ương, cấp tỉnh quản lý		100%		
-	Quỹ đất do cơ quan cấp huyện quản lý			100%	
-	Quỹ đất do cơ quan cấp xã quản lý				100%
11.5	Thu từ quỹ đất đầu tư từ nguồn vốn vay của Bộ Tài chính		100%		
11.9	Đối với Quỹ đất còn lại				
-	Do cấp huyện thực hiện		30%	60%	10%
-	Do cấp xã thực hiện		25%	30%	45%
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi CS				100%
13	Thu khác ngân sách				
-	Thu phạt ATGT	100%			
-	Thu khác ngân sách xã				100%
-	Thu khác ngân sách huyện			100%	

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách huyện
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách huyện hưởng 100%	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia (theo phân cấp HĐND cấp tỉnh)				
	TỔNG SỐ	3.426.000	2.646.339	72.782	2.573.557	10.044.409	1.512.885	0	12.690.748
1	Huyện Kỳ Anh	191.600	129.600	10.900	118.700	860.054	140.338		989.654
2	Thị xã Kỳ Anh	325.600	215.195	8.200	206.995	616.666	95.290		831.861
3	Huyện Cẩm Xuyên	328.000	254.510	7.160	247.350	970.168	149.820		1.224.678
4	Thành phố Hà Tĩnh	1.006.000	880.200	17.400	862.800	703.023	88.206		1.583.223
5	Huyện Thạch Hà	300.500	227.770	3.800	223.970	984.752	158.749		1.212.522
6	Huyện Can Lộc	199.900	151.550	6.000	145.550	995.762	159.659		1.147.312
7	Huyện Đức Thọ	248.000	190.717	1.950	188.767	813.679	122.306		1.004.396
8	Huyện Nghi Xuân	254.000	178.350	4.350	174.000	695.965	112.490		874.315
9	Huyện Hương Sơn	241.470	148.975	4.450	144.525	975.863	145.008		1.124.838
10	Huyện Hương Khê	75.290	63.171	3.200	59.971	917.610	130.121		980.781
11	Thị xã Hồng Lĩnh	140.850	117.320	2.670	114.650	463.150	60.645		580.470
12	Huyện Vũ Quang	25.720	20.570	1.530	19.040	454.294	64.104		474.864
13	Huyện Lộc Hà	89.070	68.411	1.172	67.239	593.423	86.149		661.834

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2025**
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
	TỔNG SỐ	479.836	0	439.473	40.363
1	Huyện Kỳ Anh	15.783		11.323	4.460
2	Thị xã Kỳ Anh	76.269		75.377	892
3	Huyện Cẩm Xuyên	23.428		18.745	4.683
4	Thành phố Hà Tĩnh	177.183		176.068	1.115
5	Huyện Thạch Hà	21.328		16.645	4.683
6	Huyện Can Lộc	18.755		15.187	3.568
7	Huyện Đức Thọ	23.043		19.698	3.345
8	Huyện Nghi Xuân	14.128		10.783	3.345
9	Huyện Hương Sơn	21.528		16.399	5.129
10	Huyện Hương Khê	20.864		16.404	4.460
11	Thị xã Hồng Lĩnh	53.742		53.519	223
12	Huyện Vũ Quang	11.332		9.325	2.007
13	Huyện Lộc Hà	2.453		0	2.453

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
	TỔNG SỐ	53.856	-	53.856	53.856	-	-	-	53.856	53.856	-
I	Ngân sách cấp tỉnh	13.493	-	13.493	13.493	-	-	-	13.493	13.493	-
1	Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh	1.844		1.844	1.844				1.844	1.844	
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2.145		2.145	2.145				2.145	2.145	
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	100		100	100				100	100	
4	Sở Khoa học công nghệ (Trung tâm Ứng dụng KHCN &ĐMST tỉnh Hà Tĩnh)	930		930	930				930	930	
5	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	200		200	200				200	200	
6	Sở Thông tin và Truyền thông	600		600	600				600	600	
7	Sở Lao động - TBXH	522		522	522				522	522	
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	380		380	380				380	380	
9	Sở Tài chính	150		150	150				150	150	
10	Trung tâm Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp và Xúc tiến đầu tư tỉnh	340		340	340				340	340	
11	Tỉnh đoàn	550		550	550				550	550	
12	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	627		627	627				627	627	
13	Liên minh Hợp tác xã	600		600	600				600	600	
14	UBMT Tô quốc tỉnh	300		300	300				300	300	
15	Hội nông dân tỉnh	820		820	820				820	820	
16	Báo Hà Tĩnh	855		855	855				855	855	
17	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	850		850	850				850	850	

18	Công an tỉnh	1.500		1.500	1.500				1.500	1.500	
19	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	180		180	180				180	180	
II	Ngân sách huyện	40.363	-	40.363	40.363	-	-	-	40.363	40.363	-
1	Huyện Kỳ Anh	4.460		4.460	4.460	-			4.460	4.460	
2	Thị xã Kỳ Anh	892		892	892	-			892	892	
3	Huyện Cẩm Xuyên	4.683		4.683	4.683	-			4.683	4.683	
4	TP Hà Tĩnh	1.115		1.115	1.115	-			1.115	1.115	
5	Huyện Thạch Hà	4.683		4.683	4.683	-			4.683	4.683	
6	Huyện Can Lộc	3.568		3.568	3.568	-			3.568	3.568	
7	Huyện Đức Thọ	3.345		3.345	3.345	-			3.345	3.345	
8	Huyện Nghi Xuân	3.345		3.345	3.345	-			3.345	3.345	
9	Huyện Hương Sơn	5.129		5.129	5.129	-			5.129	5.129	
10	Huyện Hương Khê	4.460		4.460	4.460	-			4.460	4.460	
11	Thị xã Hồng Lĩnh	223		223	223	-			223	223	
12	Huyện Vũ Quang	2.007		2.007	2.007	-			2.007	2.007	
13	Huyện Lộc Hà	2.453		2.453	2.453	-			2.453	2.453	

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...		
																			Tổng số	Ngoài nước
TỔNG CỘNG																4.906.534	749.212	1.100.292	3.057.030	
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh															466.258	134.817	104.951	226.490	
	Đầu tư xây dựng Trường nghề chất lượng cao, Trường Cao đẳng nghề Việt - Đức Hà Tĩnh				254/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 16/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	90.000		72.700				0				72.700		72.700		
	Bệnh viện Y học cổ truyền Hà Tĩnh (giai đoạn 2)				572; 14/3/2022	60.000		55.000				51.708		51.708		3.292		3.292		
	Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Hà Tĩnh thuộc Dự án BIIIG2				613/QĐ-TTg, 08/5/2017; 562/QĐ-TTg, 18/5/2018; 141/NQ-HĐND, 08/12/2023; 1611, 02/7/2014	1.448.062	1.015.238	432.824				545.794	435.794	110.000		160.858	134.817	26.041		
	Dự án đầu tư xây dựng Sân giao dịch việc làm tại Thành phố Hà Tĩnh				2539/QĐ-UBND ngày 02/10/2023	31.812		12.007				9.089		9.089		2.918		2.918		
	Nâng cấp, cải tạo Bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Xuyên											15.000			15.000	48.000			48.000	
	Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Hà Tĩnh thuộc Dự án BIIIG2				613/QĐ-TTg, 08/5/2017; 562/QĐ-TTg, 18/5/2018; 141/NQ-HĐND, 08/12/2023; 1611, 02/7/2014	1.448.062			271.783							8.698			8.698	
	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn, tỉnh Hà Tĩnh				1395, 06/6/2024	153.174			29.661							4.112			4.112	
	Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Hà Tĩnh thuộc Dự án BIIIG2															100.310			100.310	
	Đầu tư xây dựng Bảo tàng Hà Tĩnh				119/NQ-HĐND, 14/7/2023	305.000						137.196			137.196	63.000			63.000	
	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Hà Tĩnh GD 2018-2020															1.370			1.370	
	Tu bổ, tôn tạo các di tích gốc và xây dựng cơ sở hạ tầng Khu di tích quốc gia đặc biệt Đại thi hào Nguyễn Du, tỉnh Hà Tĩnh (giai đoạn 1)															1.000			1.000	
2	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh															123.137	0	0	123.137	
	Nâng cấp tuyến đường ven biển Xuân Hội - Thạch Khê - Vĩnh An											13.981			13.981	2.590			2.590	
	Xây dựng đường Hàm Nghi kéo dài											107.000			107.000	90.998			90.998	
	Xây dựng đường Hàm Nghi kéo dài				3499, 22/10/2021; 2051, 30/8/2023	574.984						12.451			12.451	29.549			29.549	
3	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh															448.266	0	441.131	7.135	
	Dự án ưu đãi trú bão cho tàu cá Cửa Châu, thị xã Kỳ Anh, Giai đoạn 2				2748; 30/12/2022	120.000		70.000				69.851		69.851		149		149		
	Hệ thống tiêu thoát lũ, chống ngập úng khu vực Trung tâm hành chính huyện Kỳ Anh và vùng phụ cận				3042, 21/11/2023	484.258		360.000				156.000		156.000		204.000		204.000		
	Dự án Hệ thống tiêu úng các xã trọng điểm sản xuất nông nghiệp huyện Đức Thọ, huyện Can Lộc và Thị xã Hồng Lĩnh				3545, 31/12/2023	250.000		200.000				104.000		104.000		96.000		96.000		
	Dự án hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Hương Lâm				813/QĐ-UBND ngày 03/4/2024	14.800		11.100				8.100		8.100		3.000		3.000		
	Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước sinh hoạt Đá Hân, huyện Hương Khê (giai đoạn 1)				1355/QĐ-UBND ngày 30/5/2024	68.649		51.500				22.000		22.000		29.500		29.500		
	Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước sinh hoạt vùng Trà Sơn huyện Can Lộc (giai đoạn 2)				814/QĐ-UBND ngày 03/4/2024	31.650		23.750				14.750		14.750		9.000		9.000		
	Dự án mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt Khe Xai, huyện Thạch Hà (giai đoạn 2)				716/QĐ-UBND ngày 25/3/2024	32.000		24.000				14.386		14.386		9.614		9.614		
	Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước sinh hoạt Khe Sung, huyện Kỳ Anh				811/QĐ-UBND ngày 03/4/2024	40.000		30.000				17.500		17.500		12.500		12.500		
	Dự án Hệ thống cấp nước sinh hoạt Khe Cỏ, huyện Hương Sơn (giai đoạn 1)				1791/QĐ-UBND ngày 22/7/2024	62.950		47.200				21.000		21.000		26.200		26.200		

	Dự án Hệ thống cấp nước sinh hoạt Ngàn Trươi, huyện Vũ Quang (GD 1)					62.960		49.160					17.482		17.482		31.678		31.678	
	Dự án Hệ thống cấp nước sinh hoạt Đức Đông và vùng phụ cận, huyện Đức Thọ					52.290		37.290					17.800		17.800		19.490		19.490	
	Khởi phục và nâng cấp cống Khe Trìa, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh (thuộc Dự án KPKCHQTT tại một số tỉnh miền Trung)																400		400	
	Khởi phục, nâng cấp cầu Trần Tấn Dừa, cầu Trần Mỹ Thuận, tỉnh Hà Tĩnh (thuộc Dự án KPKCHQTT tại một số tỉnh miền Trung)																1.018		1.018	
	Khắc phục, sửa chữa khẩn cấp tràn, cống qua sông 19/5 trên tuyến đê Phúc - Long - Nhương, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh (thuộc Dự án KPKCHQTT tại một số tỉnh miền Trung)																717		717	
	Xây dựng hệ thống đường phục vụ sản xuất lâm nghiệp, phát triển rừng và bảo vệ, PCCC rừng tỉnh Hà Tĩnh																5.000		5.000	
4	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Khu kinh tế tỉnh																393.104	0	367.188	25.916
	Dự án Đường vành đai phía Nam Khu kinh tế Vũng Áng		756; 12/4/2022			450.520		295.000					292.811		292.811		2.188		2.188	
	Đường trục chính trung tâm nội Quốc lộ 1 đoạn tránh thị xã Kỳ Anh đến cụm Cảng nước sâu Vũng Áng - Sơn Dương, tỉnh Hà Tĩnh		755; 12/4/2022			1.437.405		1.000.000					635.000		635.000		365.000		365.000	
	Đường từ Quốc lộ 12C đi Khu liên hợp gang thép Formosa, tỉnh Hà Tĩnh												1.000		1.000		10.000		10.000	
	Hà tầng kỹ thuật khu vực công A, Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo, huyện Hương Sơn												19.000		19.000		1.000		1.000	
	Đường từ đường vào Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng I đến cầu Hòa Lộc và cầu Hòa Lộc, tỉnh Hà Tĩnh																7.760		7.760	
	Nhà liên hợp cửa khẩu quốc tế Cầu Treo kết hợp với Quốc Môn, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh																2.289		2.289	
	Hệ thống tách nước, phân li cho khu kinh tế Vũng Áng, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh																4.867		4.867	
5	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh																15.616	0	0	15.616
	Bồi thường dự án Nuôi tôm công nghiệp tại phường Kỳ Trinch của Công ty TNHH Trường Phú - Cấp lệnh chi tiền qua phòng ngân sách																12.616		12.616	
	Quy hoạch phân khu xây dựng Khu công nghiệp, dịch vụ phụ trợ phía Tây Nam đường tránh quốc lộ 1A Khu kinh tế Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh, tỷ lệ 1/2000																3.000		3.000	
6	Bổ sung vốn điều lệ Quỹ phát triển đất																50.000	0	0	50.000
	Bổ sung vốn điều lệ Quỹ phát triển đất												100.000		100.000		50.000		50.000	
7	Các khoản vay để bù đắp bội chi khác theo nhu cầu thực tế trong năm																69.742	0	0	69.742
	Các khoản vay để bù đắp bội chi khác theo nhu cầu thực tế trong năm																69.742		69.742	
8	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn (vốn nước ngoài)																16.512	0	16.512	0
	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn (vốn nước ngoài)					208.616		165.115					148.603		148.603		16.512		16.512	
9	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi																5.525	0	5.525	0
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi												21.577		21.577		5.525		5.525	
10	Công an tỉnh																15.196	0	0	15.196
	Trụ sở làm việc Công an các xã, thị trấn tại các huyện Kỳ Anh, Cẩm Xuyên, Thạch Hà, Lộc Hà, Can Lộc, Nghi Xuân, Hương Sơn, Hương Khê		192/NQ-HDND; 30/9/2024			103.460							100.000		100.000		5.196		5.196	
	Trung tâm nghiệp vụ lực lượng An ninh Công an tỉnh Hà Tĩnh																10.000		10.000	
11	Dự kiến hoàn trả chi phí đầu tư theo đề án phát triển quỹ đất																16.500	0	0	16.500
	Dự kiến hoàn trả chi phí đầu tư theo đề án phát triển quỹ đất												117.700		117.700		16.500		16.500	
12	Phân bổ chi tiết sau																20.778	20.778	0	0

	Phân bổ chi tiết sau																	20.778	20.778		
13	Phân cho các xã theo hệ số (173 xã)																	35.588	0	35.588	0
	Phân cho các xã theo hệ số (173 xã)									305.454		305.454									35.588
14	Sở Xây dựng																	6.000	0	0	6.000
	Khảo sát, lập điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Hà Tĩnh và vùng phụ cận đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2060									0		0						6.000			6.000
15	Thanh tra tỉnh																	2.000	0	0	2.000
	Trụ sở làm việc Thanh tra tỉnh, tỉnh Hà Tĩnh																	2.000			2.000
16	Thực hiện hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất																	36.590	0	0	36.590
	Thực hiện hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất									134.955		134.955						36.590			36.590
17	Trung tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn																	10.200	0	10.200	0
	Dự án Sửa chữa, nâng cấp hệ thống mạng lưới công trình cấp nước Bắc Cẩm Xuyên cấp cho xã Cẩm Vĩnh		2476/QĐ-UBND ngày 29/10/2024		10.630		10.000			6.500		6.500						3.500			3.500
	Dự án Nâng cấp mở rộng công trình cấp nước Thiên Lộc cấp cho xã Vương Lộc (Giai đoạn 3)				14.500		13.000			9.000		9.000						4.000			4.000
	Dự án Sửa chữa, nâng cấp mở rộng công trình cấp nước xã Thạch Bằng (cấp nước cho xã Bình An và Tân Lộc)				8.500		7.700			5.000		5.000						2.700			2.700
18	UBND huyện Cẩm Xuyên																	193.020	0	14.809	178.211
	Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp Bắc Cẩm Xuyên		2809/05/8/2021		80.000		65.000			58.491		58.491						6.509			6.509
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Cẩm Thạch - Thạch Hội, huyện Cẩm Xuyên		344/07/02/2022		124.994		100.000			91.700		91.700						8.300			8.300
	Dự án Xây dựng hạ tầng khu du lịch Nam Thiên Cẩm huyện Cẩm Xuyên		857/26/4/2022		176.042		176.042			90.000		90.000						0			0
	Huyện Cẩm Xuyên									73.395								73.395			20.478
	Tiểu dự án bổ trợ, GPMB huyện Cẩm Xuyên, công trình Đường ven biển đoạn Thạch Khê - Vũng Áng																	150.000			150.000
	Huyện Cẩm Xuyên																	7.733			7.733
19	UBND huyện Can Lộc																	135.521	0	0	135.521
	Can Lộc									68.847		68.847						19.521			19.521
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường DH36 (Chợ Đình - Quán Trại), huyện Can Lộc									37.500		37.500						16.000			16.000
	Huyện Can Lộc																	90.000			90.000
	Huyện Can Lộc																	10.000			10.000
20	UBND huyện Đức Thọ																	169.772	0	9.000	160.772
	Dự án Đường nối Quốc lộ 8A - Cụm Công nghiệp Thái Yên - Quốc lộ 15A, huyện Đức Thọ		952/09/5/2022		85.000		70.000			62.500		62.500						7.500			7.500
	Dự án Đường từ Thị trấn Đức Thọ đến khu lưu niệm Trần Phú, huyện Đức Thọ		684/31/3/2022		82.000		70.000			68.500		68.500						1.500			1.500
	Đức Thọ									65.467		65.467						18.772			18.772
	Đường huyện lộ DH56 đoạn qua xã Hòa Lạc, huyện Đức Thọ									74.000		74.000						4.500			4.500
	Huyện Đức Thọ																	127.500			127.500
	Huyện Đức Thọ																	10.000			10.000
21	UBND huyện Hương Khê																	386.866	216.413	5.000	165.453
	Đường giao thông nối từ đường Hồ Chí Minh vào khu vực biên giới xã Hòa Hải, huyện Hương Khê		903/04/5/2022		185.000		140.000			135.000		135.000						5.000			5.000
	Tiểu dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Hương Khê, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh. Thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ.		2749/QĐ-UBND ngày 24/8/2020		709.255		579.757		129.499	252.445		252.445						216.413		216.413	
	Hương Khê									100.262		100.262						28.453			28.453
	Đường giao thông nối từ đường Hồ Chí Minh vào khu vực biên giới xã Hòa Hải, huyện Hương Khê									1.200		1.200						20.000			20.000
	Đường giao thông bảo vệ an ninh biên giới, kết hợp bảo vệ phát triển thác Vũ Môn và phát triển vùng, huyện Hương Khê (giai đoạn I)									37.500		37.500						25.500			25.500
	Huyện Hương Khê																	10.000			10.000

	Tiểu dự án "Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Hương Khê, huyện Hương Khê" thuộc dự án "Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ"																	51.500				51.500
	Huyện Hương Khê																	20.000				20.000
	Huyện Hương Khê																	10.000				10.000
22	UBND huyện Hương Sơn																	96.905	0	0	0	96.905
	Hương Sơn								86.929									86.929				24.405
	Huyện Hương Sơn																					72.500
23	UBND huyện Kỳ Anh																	98.466	0	0	0	98.466
	Kỳ Anh								92.079									92.079				26.005
	Trung tâm chính trị huyện Kỳ Anh								0									0				0
	Trung tâm văn hóa truyền thống huyện Kỳ Anh								30.500									30.500				11.000
	Huyện Kỳ Anh																					52.500
	Quy hoạch, sắp xếp ổn định dân cư vùng sát lộ hai bờ sông Rào Trô xã Kỳ Thượng, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh																					8.961
24	UBND huyện Lộc Hà																	96.100	0	0	0	96.100
	Lộc Hà								59.407									59.407				0
	Quảng trường biển Cửa Sốt Lộc Hà								0													36.000
	Đường giao thông Huyện lộ ĐH.116, đoạn Mai Phú - Ieh Hâu, huyện Lộc Hà								42.698									42.698				23.000
	Huyện Lộc Hà																					37.100
25	UBND huyện Nghi Xuân																	147.918	0	1.052	1.052	146.866
	Hạ tầng khu du lịch biển Xuân Thành, huyện Nghi Xuân			827; 21/4/2022	138.550		90.000		88.948		88.948											1.052
	Nghi Xuân								80.261									80.261				22.866
	Huyện Nghi Xuân																					9.000
	Huyện Nghi Xuân																					105.000
	Huyện Nghi Xuân																					10.000
26	UBND huyện Thạch Hà																	501.779	209.306	48.906	48.906	243.567
	Đường trục ngang ven biển huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh			731; 07/4/2022	164.000		120.000		71.094		71.094							48.906				48.906
	Tiểu dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Thuộc dự án "Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ."			2455/QĐ-UBND ngày 03/8/2020	851.897	673.850	178.047		334.827		334.827							209.306		209.306		
	Thạch Hà								65.501									65.501				18.820
	Đường trục ngang ven biển huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh								700									700				7.000
	Tiểu dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh thuộc dự án "Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ"																					49.717
	Huyện Thạch Hà																					150.000
	Huyện Thạch Hà																					10.000
	Tiểu dự án bồi thường, GPMB huyện Thạch Hà, Đường nối Quốc lộ 1A đi Mỏ sắt Thạch Khê																					8.030
27	UBND huyện Vũ Quang																	66.310	0	0	0	66.310
	Vũ Quang								66.364									66.364				18.810
	Cầu Hóp Chuối, thị trấn Vũ Quang, huyện Vũ Quang								36.500									36.500				28.000
	Huyện Vũ Quang																					7.500
	Nân đồng Hội Trươi xã Sơn Thọ huyện Vũ Quang																					12.000
28	UBND thành phố Hà Tĩnh																	745.457	0	40.430	40.430	705.027
	Đường vành đai phía Đông, thành phố Hà Tĩnh			192, 30/9/2024; 956; 09/5/2022	1.189.000		490.430		450.000		450.000											40.430
	Thành phố Hà Tĩnh								61.818									61.818				20.223
	Đường Xuân Diệu kéo dài đoạn từ đường bao khu đô thị Bắc đến đường Ngô Quyền, thành phố Hà Tĩnh								101.520									101.520				20.000
	Thành phố Hà Tĩnh																					642.000
	Đường vành đai phía Đông, thành phố Hà Tĩnh			192, 30/9/2024; 956; 09/5/2022	1.189.000				0									0				22.804
29	UBND Thị xã Hồng Lĩnh																	100.117	0	0	0	100.117
	Thị xã Hồng Lĩnh								70.655									70.655				20.117
	Thị xã Hồng Lĩnh																					80.000
30	UBND thị xã Kỳ Anh																	433.790	167.897	0	0	265.893
	Dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Kỳ Anh (vay vốn WB)			2791, 26/8/2020; 180, 16/01/2024	1.249.030	956.045	292.985		405.727		405.727							167.897		167.897		
	Thị xã Kỳ Anh								81.279									81.279				23.462

	Dường trục dọc Khu đô thị trung tâm thị xã Kỳ Anh															45.500			45.500	30.500				30.500			
	Phát triển tổng hợp các đô thị đồng lục - Tiểu dự án đô thị Kỳ Anh (vay vốn WB)																			111.931				111.931			
	Thị xã Kỳ Anh																							100.000	100.000		
34	Vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi																							3.500	0	0	3.500
	Vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi																							3.500		3.500	

